

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 1666/BC-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.623.000	1.889.630	52,16	111,97
1	Thu nội địa	3.413.000	1.649.465	48,33	104,77
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	210.000	240.165	114,36	212,04
B	TỔNG THU NSDP	6.068.559	5.283.679	87,07	104,42
1	Thu NSDP được hưởng (thu 100% và điều tiết)	2.682.209	1.568.267	58,47	114,27
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.386.350	1.807.982	53,39	93,00
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	2.422.397	1.286.057	53,09	102,50
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	963.953	521.925	54,14	75,70
	- <i>Bổ sung ngoài dự toán Trung ương giao</i>				
3	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		191		1,14
4	Các khoản thu NSNN không có trong công thức		14.349		
5	Thu chuyển nguồn		1.889.274		109,44
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		3.615		
C	TỔNG CHI NSDP	8.696.752	5.473.345	62,94	106,14
I	Chi ngân sách địa phương	6.045.659	3.699.024	61,18	106,23
1	Chi đầu tư phát triển	2.035.965	1.743.184	85,62	112,87
2	Chi thường xuyên	3.904.898	1.823.931	46,71	104,31
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	0	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0	-	
5	Dự phòng ngân sách	102.096	0	-	-
6	Các nhiệm vụ chi khác		131.909		
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.651.093	1.774.322	66,93	106,25
D	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	49.700	0	-	59,49
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	72.600	56.531	77,87	59,49

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số: 1666/BC-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện cùng kỳ	DỰ TOÁN NĂM 2019	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=3/2*100	5=3*100/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+VII)	5.376.434	7.009.350	5.605.041	79,97	104,25
I	Thu nội địa	1.574.418	3.413.000	1.649.465	48,33	104,77
1	Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước	33.466	83.000	48.401	58,31	144,62
	- Số thu NSTW hưởng 100%	180	-	-		-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	33.286	83.000	48.401	58,31	145,41
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.708	50.000	34.996	69,99	69,02
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	340.709	710.000	302.229	42,57	88,71
4	Thuế thu nhập cá nhân	126.469	275.000	157.620	57,32	124,63
	- Số thu NSTW hưởng 100%	2	-	-		-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	126.467	275.000	157.620	57,32	124,63
5	Thuế bảo vệ môi trường	292.430	1.100.000	86.911	7,90	29,72
	- Số thu NSTW hưởng 100%	183.690	690.800	56.587	8,19	30,81
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	108.740	409.200	30.324	7,41	27,89
6	Lệ phí trước bạ	46.265	110.000	55.970	50,88	120,98
7	Thu phí, lệ phí	23.951	46.000	25.492	55,42	106,43
	- Số thu NSTW hưởng 100%	6.919	12.000	7.557	62,97	109,22
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	17.032	34.000	17.935	52,75	105,30
8	Các khoản thu về nhà, đất	203.002	261.000	438.523	168,02	216,02
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	12		24		
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	389	1.000	474	47,38	121,77
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	81.293	60.000	105.426	175,71	129,69
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời		-	29.254		
8.4	Thu tiền sử dụng đất	121.308	200.000	332.141	166,07	273,80
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời		150.000	60.879	40,59	
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-		458		
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	428.130	710.000	457.929	64,50	106,96
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	6		4.766		
	- Số thu NSTW hưởng 100%			2.767		
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP			1.998		
11	Thu khác ngân sách	28.223	65.000	36.613	56,33	129,73
	Trong đó:					
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	16.984	37.009	22.326	60,33	131,46
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	2.894	8.991	6.223	69,21	215,04
	- Thu phạt an toàn giao thông	8.345	19.000	8.064	42,44	96,63
12	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	1.000	3.000		-	-
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60		15		
II	Thu từ dầu thô	-		-		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	113.262	210.000	240.165	114,36	212,04
1	Thuế nhập khẩu	4.829		3.523		72,95
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	108.418		236.616		218,24
IV	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	16.821		191		1,14
V	Các khoản thu NSNN không có trong công thức			14.349		
VI	Thu chuyển giao ngân sách	1.944.162	3.386.350	1.807.982	53,39	93,00
1	Bổ sung cân đối	1.254.665	2.422.397	1.286.057	53,09	102,50
2	Bổ sung có mục tiêu	689.497	963.953	521.925	54,14	75,70
	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	689.497		521.925		75,70
	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					
VII	Thu chuyển nguồn	1.726.374		1.889.274		109,44
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	1.398	-	3.615		258,61
	- Số thu NSTW hưởng 100%	1.221				-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	177		3.615		2.042,30
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG 100% VÀ ĐIỀU TIẾT	5.059.924	6.068.559	5.283.679	87,07	104,42

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số: 1666/BC-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện cùng kỳ	DỰ TOÁN NĂM 2019	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/2*100	5=3/1*100
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.577.109	6.118.259	3.755.555	61,38	104,99
I	Chi đầu tư phát triển	1.544.460	2.035.965	1.743.184	85,62	112,87
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:	1.535.195	2.034.965	1.739.684	85,49	113,32
1.1	Chi quốc phòng	7.509		9.281		123,60
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.589		29.944		652,45
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	212.314		166.080		78,22
1.4	Chi khoa học và công nghệ	161		161		
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	35.146		34.467		98,07
1.6	Chi văn hoá thông tin	63.241		45.814		72,44
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.899		32.403		125,11
1.8	Chi thể dục thể thao	12.804		7.371		57,57
1.9	Chi bảo vệ môi trường	31.262		3.456		11,05
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	709.626		1.079.020		152,05
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	427.378		321.813		75,30
1.12	Chi bảo đảm xã hội	3.712		9.875		266,04
1.13	Chi các lĩnh vực khác	1.555		-		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	-	1.000	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	9.265		3.500		
II	Chi thường xuyên	1.748.650	3.904.898	1.823.931	46,71	104,31
1	Chi quốc phòng	71.162	71.328	73.732	103,37	103,61
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	18.297	33.375	22.768	68,22	124,43
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	604.100	1.430.865	633.197	44,25	104,82
4	Chi khoa học và công nghệ	19.031	17.005	18.770	110,38	98,63
5	Chi y tế, dân số và gia đình	99.695	459.302	109.737	23,89	110,07
6	Chi văn hoá thông tin	19.312	35.904	24.623	68,58	127,50
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.997	13.877	9.032	65,09	69,49
8	Chi thể dục thể thao	10.904	16.234	9.766	60,16	89,57
9	Chi bảo vệ môi trường	17.638	29.300	29.257	99,85	165,87
10	Chi các hoạt động kinh tế	201.902	603.621	203.670	33,74	100,88
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.771	847.098	451.813	53,34	107,38
12	Chi bảo đảm xã hội	131.991	225.874	118.275	52,36	89,61
13	Các khoản chi khác	120.849	121.115	119.291	98,49	98,71
III	Chi cho vay	-		1.300		
IV	Các nhiệm vụ chi khác	38.964		2.017		5,18
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	1.700		-	

STT	NỘI DUNG	Thực hiện cùng kỳ	DỰ TOÁN NĂM 2019	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/2*100	5=3/1*100
VI	Tạm chi chưa đưa vào CDNS khác	144.146		124.191		86,16
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	1.000		-	
VIII	Dự phòng	-	102.096		-	
IX	Chi trả nợ gốc	95.031	72.600	56.531	77,87	59,49
X	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.398				
XI	Các khoản chi khác (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)	4.460	-	4.401		98,68